



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện  
Taya (Việt Nam) –  
Trụ sở chính Đồng Nai**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thông tin về Công ty**

|                            |                              |                           |
|----------------------------|------------------------------|---------------------------|
| <b>Giấy phép Đầu tư số</b> | 414/GP                       | ngày 7 tháng 9 năm 1992   |
|                            | 414/GPĐC                     | ngày 14 tháng 2 năm 1995  |
|                            | 414/GPĐC1                    | ngày 31 tháng 10 năm 1995 |
|                            | 414/GPĐC2                    | ngày 9 tháng 1 năm 1996   |
|                            | 414/GPĐC3                    | ngày 30 tháng 7 năm 1997  |
|                            | 414/GPĐC4                    | ngày 19 tháng 9 năm 1997  |
|                            | 414/CPH/GP                   | ngày 7 tháng 10 năm 2005  |
|                            | 414/CPH/GCNĐC1-BKH           | ngày 25 tháng 10 năm 2006 |
|                            | do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp |                           |
|                            | 414/GPĐC1-BKH-KCN-DN         | ngày 16 tháng 5 năm 2003  |

|                      |                          |
|----------------------|--------------------------|
| 414/GPĐC2-BKH-KCN-DN | ngày 23 tháng 6 năm 2003 |
| 414/GPĐC3-BKH-KCN-DN | ngày 7 tháng 5 năm 2004  |
| 414/GCNĐC2/47/2      | ngày 6 tháng 9 năm 2007  |

do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp

|  |              |                           |
|--|--------------|---------------------------|
| <b>Giấy Chứng nhận<br/>Đăng ký Đầu tư số</b> | 472033000584 | ngày 11 tháng 7 năm 2008  |
|  | 472033000584 | ngày 18 tháng 12 năm 2008 |
|  | 472033000584 | ngày 30 tháng 8 năm 2010  |
|  | 472033000584 | ngày 29 tháng 11 năm 2011 |
|  | 472033000584 | ngày 13 tháng 5 năm 2013  |
|  | 9830011883   | ngày 20 tháng 3 năm 2017  |
|  | 9830011883   | ngày 7 tháng 6 năm 2017   |

do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp

Các giấy phép đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

|                          |                      |                   |
|--------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Shen Shang Pang  | Chủ tịch          |
|                          | Ông Shen Shang Tao   | Phó Chủ tịch      |
|                          | Ông Shen Shang Hung  | Thành viên        |
|                          | Ông Shen San Yi      | Thành viên        |
|                          | Ông Wang Ting Shu    | Thành viên        |
|                          | Ông Tsai Chung Cheng | Thành viên        |
|                          | Ông Tu Ting Jui      | Thành viên        |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Wang Ting Shu    | Tổng Giám đốc     |
|                          | Ông Hsu Ching Yao    | Phó Tổng Giám đốc |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

**Trụ sở chính**                      Khu Công nghiệp Biên Hòa II  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Chi nhánh**                        Xã Cẩm Điền  
Huyện Cẩm Giàng  
Tỉnh Hải Dương  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**              Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai (“Trụ sở chính”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Trụ sở chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 30 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Trụ sở chính sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Wang Ting Shu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam)  
– Trụ sở chính Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai (“Trụ sở chính”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 30.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Trụ sở chính, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00005-20-3

Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0414-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2020

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND      | 1/1/2019<br>VND        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>572.874.736.680</b> | <b>522.079.045.545</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>67.785.364.422</b>  | <b>79.432.698.987</b>  |
| Tiền   | 111        |             | 37.785.364.422         | 39.432.698.987         |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | 30.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b> |             | <b>20.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        |             | 20.000.000.000         | -                      |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b> |             | <b>238.974.501.959</b> | <b>239.148.367.249</b> |
| Phải thu của khách hàng  | 131        | 5           | 236.286.800.631        | 231.189.391.740        |
| Trả trước cho người bán  | 132        |             | 3.269.338.520          | 7.122.998.330          |
| Phải thu nội bộ  | 133        | 6           | -                      | 1.778.416.503          |
| Phải thu khác  | 136        |             | 537.441.020            | 176.638.888            |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                      | 137        |             | (1.119.078.212)        | (1.119.078.212)        |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>7</b>    | <b>240.082.817.397</b> | <b>192.178.564.605</b> |
| Hàng tồn kho   | 141        |             | 240.858.348.953        | 192.768.551.309        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149        |             | (775.531.556)          | (589.986.704)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b> |             | <b>6.032.052.902</b>   | <b>11.319.414.704</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        |             | 1.421.943.062          | 1.638.371.987          |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152        | 14(a)       | 4.014.347.285          | 9.427.220.717          |
| Tài sản ngắn hạn khác  | 155        |             | 595.762.555            | 253.822.000            |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)        | <b>200</b> |             | <b>198.125.649.320</b> | <b>187.922.071.291</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                              | <b>210</b> |             | <b>122.801.647.437</b> | <b>122.801.647.437</b> |
| Vốn kinh doanh cấp cho Chi nhánh                               | 213        | 8           | 122.801.647.437        | 122.801.647.437        |
| <b>Tài sản cố định</b>   | <b>220</b> |             | <b>68.054.242.194</b>  | <b>58.699.883.390</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                                       | 221        | 9           | 67.801.613.394         | 58.360.638.590         |
| Nguyên giá   | 222        |             | 333.026.032.740        | 318.525.417.093        |
| Giá trị hao mòn lũy kế   | 223        |             | (265.224.419.346)      | (260.164.778.503)      |
| Tài sản cố định vô hình  | 227        | 10          | 252.628.800            | 339.244.800            |
| Nguyên giá   | 228        |             | 1.000.078.800          | 1.000.078.800          |
| Giá trị hao mòn lũy kế   | 229        |             | (747.450.000)          | (660.834.000)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                 | <b>240</b> |             | <b>5.446.203.704</b>   | <b>4.388.875.886</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                | 242        | 11          | 5.446.203.704          | 4.388.875.886          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                    | <b>260</b> |             | <b>1.823.555.985</b>   | <b>2.031.664.578</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 261        | 12          | 1.539.364.520          | 1.775.304.840          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                 | 262        |             | 284.191.465            | 256.359.738            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                       | <b>270</b> |             | <b>771.000.386.000</b> | <b>710.001.116.836</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

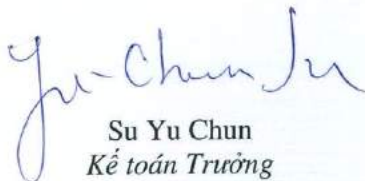
**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND      | 1/1/2019<br>VND        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>                                   | <b>300</b> |             | <b>314.182.894.908</b> | <b>283.725.164.026</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>314.182.894.908</b> | <b>283.725.164.026</b> |
| Phải trả người bán   | 311        | 13          | 18.860.404.398         | 125.612.439.091        |
| Người mua trả tiền trước   | 312        |             | 4.131.436.025          | 5.411.662.485          |
| Thuế phải nộp Nhà nước   | 313        | 14(b)       | 2.500.244.537          | 1.842.873.433          |
| Phải trả người lao động  | 314        |             | 5.907.538.300          | 5.620.272.900          |
| Chi phí phải trả   | 315        |             | 1.075.134.937          | 1.158.069.959          |
| Phải trả khác  | 319        |             | 182.838.893            | 268.064.154            |
| Vay ngắn hạn   | 320        | 15          | 281.525.297.818        | 143.811.782.004        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                                | <b>400</b> |             | <b>456.817.491.092</b> | <b>426.275.952.810</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>456.817.491.092</b> | <b>426.275.952.810</b> |
| Vốn cổ phần  | 411        | 17          | 306.899.450.637        | 306.899.450.637        |
| Cổ phiếu quỹ   | 415        | 17          | (272.840.000)          | (272.840.000)          |
| Quỹ đầu tư và phát triển   | 418        | 19          | 65.250.116.548         | 55.773.015.249         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                | 421        |             | 84.940.763.907         | 63.876.326.924         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân<br>phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 15.922.584.525         | 16.367.844.226         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân<br>phối năm nay                   | 421b       |             | 69.018.179.382         | 47.508.482.698         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>771.000.386.000</b> | <b>710.001.116.836</b> |

Ngày 13 tháng 3 năm 2020

Người lập:

  
 Su Yu Chun  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:  
  
 Wang Ting Shu  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



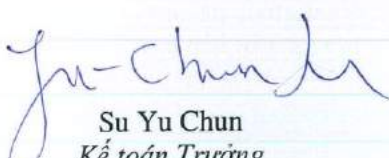
**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 02 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2019<br>VND            | 2018<br>VND            |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng   | 01        | 21          | 1.453.036.569.907      | 1.386.583.765.911      |
| Giá vốn hàng bán   | 11        | 22          | 1.308.692.760.166      | 1.282.803.033.334      |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>144.343.809.741</b> | <b>103.780.732.577</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 23          | 5.994.335.839          | 6.641.982.803          |
| Chi phí tài chính  | 22        | 24          | 17.964.510.733         | 13.969.148.396         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | 13.337.314.489         | 7.456.076.055          |
| Chi phí bán hàng   | 25        |             | 20.513.594.809         | 19.396.707.039         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        |             | 28.351.849.532         | 19.601.957.209         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>83.508.190.506</b>  | <b>57.454.902.736</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 128.512.391            | 38.778.388             |
| Chi phí khác   | 32        |             | 449.985.049            | 846.257                |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(321.472.658)</b>   | <b>37.932.131</b>      |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>83.186.717.848</b>  | <b>57.492.834.867</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 26          | 14.196.370.193         | 10.008.113.360         |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại   | 52        | 26          | (27.831.727)           | (23.761.191)           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                               | <b>60</b> |             | <b>69.018.179.382</b>  | <b>47.508.482.698</b>  |

Ngày 13 tháng 3 năm 2020

Người lập:

  
 Su Yu Chun  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2019<br>VND             | 2018<br>VND            |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |           |             |                         |                        |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>83.186.717.848</b>   | <b>57.492.834.867</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             |                         |                        |
| Khấu hao   | 02        |             | 10.498.922.367          | 9.235.749.775          |
| Các khoản dự phòng   | 03        |             | 185.544.852             | 158.407.937            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (333.613.356)           | (420.988.929)          |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư  | 05        |             | (3.034.035.267)         | (2.906.841.471)        |
| Chi phí lãi vay  | 06        |             | 13.337.314.489          | 7.456.076.055          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b> |             | <b>103.840.850.933</b>  | <b>71.015.238.234</b>  |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác   | 09        |             | 6.056.614.148           | (20.458.513.230)       |
| Biến động hàng tồn kho   | 10        |             | (48.089.797.644)        | 77.140.783.918         |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11        |             | (107.865.488.813)       | (8.697.114.859)        |
| Biến động chi phí trả trước  | 12        |             | 452.369.245             | (437.303.782)          |
|  |           |             | <b>(45.605.452.131)</b> | <b>118.563.090.281</b> |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (13.433.823.535)        | (7.401.337.895)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (13.617.293.518)        | (9.403.279.885)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (1.611.107.221)         | (1.821.409.694)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b> |             | <b>(74.267.676.405)</b> | <b>99.937.062.807</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |             |                         |                        |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | (20.910.608.989)        | (10.050.549.980)       |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định   | 22        |             | 109.830.000             | 36.330.000             |
| Tiền chi gửi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | 23        |             | (20.000.000.000)        | -                      |
| Tiền thu lãi tiền gửi  | 27        |             | 2.563.403.135           | 3.223.983.696          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> |             | <b>(38.237.375.854)</b> | <b>(6.790.236.284)</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Mã số | Thuyết minh | 2019<br>VND | 2018<br>VND |
|-------|-------------|-------------|-------------|
|-------|-------------|-------------|-------------|

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   |           |                         |                          |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------|
| Tiền vay ngắn hạn nhận được                                       | 33        | 1.289.649.483.483       | 412.152.306.542          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn                                  | 34        | (1.151.926.231.910)     | (465.202.210.136)        |
| Tiền chi trả cổ tức   | 36        | (36.865.533.879)        | (55.556.740.569)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>100.857.717.694</b>  | <b>(108.606.644.163)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>        | <b>50</b> | <b>(11.647.334.565)</b> | <b>(15.459.817.640)</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>79.432.698.987</b>   | <b>94.892.516.627</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b> | <b>67.785.364.422</b>   | <b>79.432.698.987</b>    |

Ngày 13 tháng 3 năm 2020

Người lập:

*Su Yu Chun*  
 Su Yu Chun  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

  
 Wang Ting Shu  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, sản xuất, bán và phân phối các loại dây điện, cáp, động cơ và máy bơm cho thị trường Việt Nam và nước ngoài.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (“Trụ sở chính”). Vào ngày 16 tháng 5 năm 2003, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Chi nhánh Hải Dương (“Chi nhánh”), bắt đầu hoạt động vào tháng 1 năm 2005 tại Xã Cẩm Điền, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 414/GPĐC1-BKH-KCN-DN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính có 272 nhân viên (1/1/2019: 282 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này do Trụ sở chính lập và không bao gồm báo cáo tài chính của Chi nhánh. Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) cũng lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho Công ty (bao gồm Chi nhánh) và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Trụ sở chính là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Trụ sở chính dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và cấu trúc  | 7 – 35 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 5 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm      |
| ▪ trang bị văn phòng     | 5 – 8 năm  |
| ▪ tài sản khác           | 2 – 7 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Phí hội viên câu lạc bộ golf**

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 37 đến 40 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Trụ sở chính nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trụ sở chính có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó để phát hành lại, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Trụ sở chính nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trụ sở chính và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các bên liên quan bao gồm Chi nhánh Hải Dương, các cổ đông, các công ty mẹ cấp cao và các công ty con và các công ty liên kết của các cổ đông này.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt                   | 179.729.000       | 475.664.000     |
| Tiền gửi ngân hàng         | 37.605.635.422    | 38.957.034.987  |
| Các khoản tương đương tiền | 30.000.000.000    | 40.000.000.000  |
|                            | <hr/>             | <hr/>           |
|                            | 67.785.364.422    | 79.432.698.987  |
|                            | <hr/>             | <hr/>           |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|  | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH Nec Tokin Electronics Việt Nam    | 30.714.170.816    | 35.193.838.191  |
| Công ty TNHH Sản phẩm Công nghiệp Toshiba Asia | 31.570.636.697    | 52.033.559.344  |
| Các khách hàng khác                            | 174.001.993.118   | 143.961.994.205 |
|  | <hr/>             | <hr/>           |
|  | 236.286.800.631   | 231.189.391.740 |

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                                      | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam) | 808.969.007       | 2.084.399.819   |

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**6. Phải thu nội bộ**

|  | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Phải thu của Chi nhánh từ bán thành phẩm | -                 | 1.778.416.503   |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Hàng tồn kho**

|                        | 31/12/2019             |                      | 1/1/2019               |                      |
|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      |
| Hàng mua đang đi đường | 59.533.411.457         | -                    | 38.887.492.160         | -                    |
| Nguyên vật liệu        | 25.798.057.667         | -                    | 22.956.308.506         | -                    |
| Sản phẩm dở dang       | 7.318.418.151          | (416.640.868)        | 10.227.508.083         | (585.359.958)        |
| Thành phẩm             | 148.208.461.678        | (358.890.688)        | 120.697.242.560        | (4.626.746)          |
|                        | <b>240.858.348.953</b> | <b>(775.531.556)</b> | <b>192.768.551.309</b> | <b>(589.986.704)</b> |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                         | 2019<br>VND        | 2018<br>VND        |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm           | 589.986.704        | 431.578.767        |
| Tăng dự phòng trong năm | 185.544.852        | 158.407.937        |
| Số dư cuối năm          | <b>775.531.556</b> | <b>589.986.704</b> |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 12,9 tỷ VND sản phẩm dở dang và thành phẩm (1/1/2019: 10,2 tỷ VND sản phẩm dở dang và thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**8. Vốn kinh doanh cấp cho Chi nhánh**

|  | 31/12/2019<br>VND | 1/1/2019<br>VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Vốn kinh doanh cấp cho Chi nhánh Hải Dương | 122.801.647.437   | 122.801.647.437 |

Vốn kinh doanh cấp cho Chi nhánh là khoản ứng trước dài hạn cho Chi nhánh vào năm 2007 để tài trợ vốn cho hoạt động kinh doanh. Vốn kinh doanh này không hưởng lãi và được phản ánh theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|   | Nhà xưởng<br>và cấu trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Trang bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|---|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                                 |                               |                                  |                              |                        |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019               | 74.057.396.387                  | 229.143.416.449               | 9.370.129.293                    | 3.465.254.967                | 2.489.219.997          | 318.525.417.093        |
| Tăng trong năm                            | 194.077.500                     | 2.036.268.537                 | -                                | 131.909.091                  | 55.000.000             | 2.417.255.128          |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                               | 17.436.026.043                | -                                | -                            | -                      | 17.436.026.043         |
| Thanh lý                                  | -                               | (3.162.372.820)               | -                                | -                            | -                      | (3.162.372.820)        |
| Xóa sổ                                    | -                               | (2.190.292.704)               | -                                | -                            | -                      | (2.190.292.704)        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>      | <b>74.251.473.887</b>           | <b>243.263.045.505</b>        | <b>9.370.129.293</b>             | <b>3.597.164.058</b>         | <b>2.544.219.997</b>   | <b>333.026.032.740</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                                 |                               |                                  |                              |                        |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019               | 58.798.601.186                  | 190.498.667.379               | 5.231.898.129                    | 3.274.074.094                | 2.361.537.715          | 260.164.778.503        |
| Khấu hao trong năm                        | 1.753.280.400                   | 7.544.604.285                 | 974.000.400                      | 84.025.300                   | 56.395.982             | 10.412.306.367         |
| Thanh lý                                  | -                               | (3.162.372.820)               | -                                | -                            | -                      | (3.162.372.820)        |
| Xóa sổ                                    | -                               | (2.190.292.704)               | -                                | -                            | -                      | (2.190.292.704)        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>      | <b>60.551.881.586</b>           | <b>192.690.606.140</b>        | <b>6.205.898.529</b>             | <b>3.358.099.394</b>         | <b>2.417.933.697</b>   | <b>265.224.419.346</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                                 |                               |                                  |                              |                        |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019               | 15.258.795.201                  | 38.644.749.070                | 4.138.231.164                    | 191.180.873                  | 127.682.282            | 58.360.638.590         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019             | 13.699.592.301                  | 50.572.439.365                | 3.164.230.764                    | 239.064.664                  | 126.286.300            | 67.801.613.394         |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 207,73 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 213,02 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định vô hình**

|  | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>VND</b> |
|--|-------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                            |                                     |
| Tại ngày 1 tháng 1/ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 1.000.078.800                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                |                                     |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                  | 660.834.000                         |
| Khấu hao trong năm                           | 86.616.000                          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                | 747.450.000                         |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                                     |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019                  | 339.244.800                         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019                | 252.628.800                         |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá 567 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 567 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                        | 4.388.875.886       | 5.441.026.742       |
| Tăng trong năm                       | 18.493.353.861      | 4.696.250.486       |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (17.436.026.043)    | (5.748.401.342)     |
| Số dư cuối năm                       | 5.446.203.704       | 4.388.875.886       |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                               | <b>Phí hội viên<br/>câu lạc bộ golf<br/>VND</b> | <b>Công cụ<br/>và dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---|---------------------------------------|---------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019   | 1.368.060.811                                   | 407.244.029                           | 1.775.304.840       |
| Phân bổ trong năm             | (56.848.560)                                    | (179.091.760)                         | (235.940.320)       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 1.311.212.251                                   | 228.152.269                           | 1.539.364.520       |

**13. Phải trả người bán**

|  | <b>31/12/2019</b>      |  | <b>1/1/2019</b>        |  |
|--|------------------------|--|------------------------|--|
|  | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Số có khả năng<br/>trả nợ<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Số có khả năng<br/>trả nợ<br/>VND</b> |
| <b>Các bên liên quan</b>                       |                        |  |                        |  |
| Taya Taiwan Electric<br>Wire & Cable Co., Ltd. | 2.863.303.808          | 2.863.303.808                            | 74.715.015.403         | 74.715.015.403                           |
| Công ty TNHH Điện<br>Cơ Teco (Việt Nam)        | 30.800.000             | 30.800.000                               | 18.095.000             | 18.095.000                               |
| <b>Các bên khác</b>                            |                        |  |                        |  |
| Các nhà cung cấp khác                          | 15.966.300.590         | 15.966.300.590                           | 50.879.328.688         | 50.879.328.688                           |
|  | 18.860.404.398         | 18.860.404.398                           | 125.612.439.091        | 125.612.439.091                          |

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Thuế phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

|                       | <b>1/1/2019<br/>VND</b> | <b>Phát sinh<br/>VND</b> | <b>Hoàn lại<br/>VND</b> | <b>Cán trừ<br/>VND</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> |
|-----------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 9.427.220.717           | 132.798.980.108          | (31.427.220.717)        | (106.784.632.823)      | 4.014.347.285             |

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                                      | <b>1/1/2019<br/>VND</b> | <b>Phát sinh<br/>VND</b> | <b>Nộp<br/>VND</b>      | <b>Cán trừ<br/>VND</b>   | <b>31/12/2019<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                | -                       | 106.784.632.823          | -                       | (106.784.632.823)        | -                         |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                       | 76.149.957.651           | (76.149.957.651)        | -                        | -                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 1.275.544.657           | 14.196.370.193           | (13.617.293.518)        | -                        | 1.854.621.332             |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 567.328.776             | 2.203.501.322            | (2.125.206.893)         | -                        | 645.623.205               |
|                                      | <b>1.842.873.433</b>    | <b>199.334.461.989</b>   | <b>(91.892.458.062)</b> | <b>(106.784.632.823)</b> | <b>2.500.244.537</b>      |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Vay ngắn hạn**

|              | 1/1/2019           |                           | Biến động trong năm |                     |                  | 31/12/2019         |                           |
|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------|---------------------|------------------|--------------------|---------------------------|
|              | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giải ngân VND       | Hoàn trả VND        | Đánh giá lại VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 143.811.782.004    | 143.811.782.004           | 1.289.649.483.483   | (1.151.926.231.910) | (9.735.759)      | 281.525.297.818    | 281.525.297.818           |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

|  | Hạn mức tín dụng | Lãi suất năm                | 31/12/2019 VND         | 1/1/2019 VND           |
|--|------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)       | 5,5 triệu USD    | VNIBOR 6 tháng + 1,2%       | 117.379.420.007        | -                      |
| Mega International Commercial Bank, Chi nhánh Tainan (a)                     | 3,5 triệu USD    | Chi phí huy động vốn + 1,1% | 75.251.565.695         | 18.469.955.150         |
| Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b) | 4,5 triệu USD    | SIBOR 6 tháng + 2%          | 66.821.083.997         | 59.438.869.501         |
| Ngân hàng TNHH CTBC, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b)                     | 6,0 triệu USD    | SIBOR 6 tháng + 1,15%       | 13.486.928.214         | -                      |
| Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN, Chi nhánh Đồng Nai (a)                      | 4,0 triệu USD    | 4% - 5,38%                  | 8.586.299.905          | -                      |
| Ngân hàng SinoPac, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)                       | 3,0 triệu USD    | Chi phí huy động vốn + 1,5% | -                      | 65.902.957.353         |
|  |                  |                             | <b>281.525.297.818</b> | <b>143.811.782.004</b> |

- a. Các khoản vay này không được đảm bảo.  
b. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Ông Shen Shang Pang, Chủ tịch.



**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>và phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND      |
|---|--------------------|---------------------|------------------------------------|---|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>  | 306.899.450.637    | (272.840.000)       | 45.058.840.578                     | 84.460.169.160                              | 436.145.620.375  |
| Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu  | -                  | -                   | 10.714.174.671                     | (10.714.174.671)                            | -                |
| Chi trả thù lao cho các thành viên trong<br>Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát                  | -                  | -                   | -                                  | (1.821.409.694)                             | (1.821.409.694)  |
| Cổ tức – 100% (Thuyết minh 18)  | -                  | -                   | -                                  | (82.837.571.400)                            | (82.837.571.400) |
| Cổ tức – 32,93% được trả từ lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối của Chi nhánh (Thuyết minh 18) | -                  | -                   | -                                  | 27.280.830.831                              | 27.280.830.831   |
| Lợi nhuận thuần trong năm   | -                  | -                   | -                                  | 47.508.482.698                              | 47.508.482.698   |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>  | 306.899.450.637    | (272.840.000)       | 55.773.015.249                     | 63.876.326.924                              | 426.275.952.810  |
| Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu  | -                  | -                   | 9.477.101.299                      | (9.477.101.299)                             | -                |
| Chi trả thù lao cho các thành viên trong<br>Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát                  | -                  | -                   | -                                  | (1.611.107.221)                             | (1.611.107.221)  |
| Cổ tức – 100% (Thuyết minh 18)  | -                  | -                   | -                                  | (54.304.630.140)                            | (54.304.630.140) |
| Cổ tức – 32,11% được trả từ lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối của Chi nhánh (Thuyết minh 18) | -                  | -                   | -                                  | 17.439.096.261                              | 17.439.096.261   |
| Lợi nhuận thuần trong năm   | -                  | -                   | -                                  | 69.018.179.382                              | 69.018.179.382   |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>  | 306.899.450.637    | (272.840.000)       | 65.250.116.548                     | 84.940.763.907                              | 456.817.491.092  |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                 | 31/12/2019           |                 | 1/1/2019             |                 |
|---------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                 | Số lượng<br>cổ phiếu | VND             | Số lượng<br>cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>   | 30.689.945           | 306.899.450.637 | 30.689.945           | 306.899.450.637 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> |                      |                 |                      |                 |
| Cổ phiếu phổ thông              | 30.689.945           | 306.899.450.637 | 30.689.945           | 306.899.450.637 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>             |                      |                 |                      |                 |
| Cổ phiếu phổ thông              | (9.363)              | (272.840.000)   | (9.363)              | (272.840.000)   |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>   |                      |                 |                      |                 |
| Cổ phiếu phổ thông              | 30.680.582           | 306.626.610.637 | 30.680.582           | 306.626.610.637 |

Toàn bộ cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông có quyền ngang nhau đối với phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

## 18. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 19 tháng 4 năm 2019 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 54.305 triệu VND (1.770 VND một cổ phiếu) (2018: 82.838 triệu VND).

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị vào ngày 18 tháng 7 năm 2019, khoản cổ tức nêu trên sẽ được trả bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Trụ sở chính và Chi nhánh với tỷ lệ lần lượt là 67,89% và 32,11% (2018: tỷ lệ lần lượt là 67,07% and 32,93%).

## 19. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm         | 3.610.152.000                   | 3.610.152.000                 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 11.497.510.300                  | 12.311.558.600                |
| Sau năm năm                | 51.457.010.400                  | 54.315.733.200                |
|                            | <b>66.564.672.700</b>           | <b>70.237.443.800</b>         |

**(b) Ngoại tệ**

|     | <b>31/12/2019</b> |                        | <b>1/1/2019</b>  |                        |
|-----|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 71.568            | 1.653.943.874          | 235.632          | 5.456.116.466          |

**21. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                  | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu   |                           |                           |
| ▪ Bán thành phẩm | 1.440.957.891.177         | 1.375.949.963.416         |
| ▪ Bán hàng hóa   | 186.243.730               | 276.566.995               |
| ▪ Bán phế liệu   | 11.892.435.000            | 10.357.235.500            |
|                  | <b>1.453.036.569.907</b>  | <b>1.386.583.765.911</b>  |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Giá vốn hàng bán**

|                                  | <b>2019</b>       | <b>2018</b>       |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tổng giá vốn hàng bán            |                   |                   |
| ▪ Thành phẩm đã bán              | 1.308.342.901.313 | 1.282.423.577.215 |
| ▪ Hàng hoá đã bán                | 164.314.001       | 221.048.182       |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 185.544.852       | 158.407.937       |
|                                  | <hr/>             | <hr/>             |
|                                  | 1.308.692.760.166 | 1.282.803.033.334 |
|                                  | <hr/>             | <hr/>             |

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | <b>2019</b>   | <b>2018</b>   |
|--------------------------------|---------------|---------------|
|                                | <b>VND</b>    | <b>VND</b>    |
| Lãi tiền gửi ngân hàng         | 2.924.205.267 | 2.870.511.471 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.070.130.572 | 3.771.471.332 |
|                                | <hr/>         | <hr/>         |
|                                | 5.994.335.839 | 6.641.982.803 |
|                                | <hr/>         | <hr/>         |

**24. Chi phí tài chính**

|                               | <b>2019</b>    | <b>2018</b>    |
|-------------------------------|----------------|----------------|
|                               | <b>VND</b>     | <b>VND</b>     |
| Chi phí lãi vay               | 13.337.314.489 | 7.456.076.055  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 4.627.196.244  | 6.513.072.341  |
|                               | <hr/>          | <hr/>          |
|                               | 17.964.510.733 | 13.969.148.396 |
|                               | <hr/>          | <hr/>          |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 1.227.924.344.833         | 1.153.502.888.188         |
| Chi phí nhân công và nhân viên                 | 46.662.838.070            | 44.108.419.983            |
| Chi phí khấu hao                               | 10.498.922.367            | 9.235.749.775             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 53.059.904.364            | 36.870.718.898            |
| Chi phí khác                                   | 43.871.639.113            | 34.409.949.742            |

**26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|  | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>               |                           |                           |
| Năm hiện hành  | 14.196.370.193            | 10.008.113.360            |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>                |                           |                           |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | (27.831.727)              | (23.761.191)              |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>            | <b>14.168.538.466</b>     | <b>9.984.352.169</b>      |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 83.186.717.848            | 57.492.834.867            |
| Thuế tính theo thuế suất của Trụ sở chính  | 12.478.007.677            | 8.623.925.230             |
| Chi phí không được khấu trừ thuế   | 844.438.112               | 734.330.663               |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các khoản thu nhập khác và các dự án đầu tư mở rộng | 846.092.677               | 626.096.276               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>14.168.538.466</b>     | <b>9.984.352.169</b>      |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các ưu đãi thuế trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập từ các dự án mở rộng đã được Trụ sở chính đầu tư trước năm 2009 và sau năm 2015 và các khoản thu nhập khác; các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông. Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**27. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Trụ sở chính có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | Giá trị giao dịch |                 | Số dư tại ngày    |                 |
|--|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|  | 2019<br>VND       | 2018<br>VND     | 31/12/2019<br>VND | 1/1/2019<br>VND |
| <b>Taya Taiwan Electric Wire &amp; Cable Co., Ltd.</b>                           |                   |                 |                   |                 |
| Mua nguyên vật liệu  | 10.684.193.102    | 928.399.770.021 | -                 | 74.563.871.420  |
| Phí bản quyền và<br>phí UL (*)   | 1.984.460.679     | 1.943.888.563   | -                 | 151.143.983     |
| Phí dịch vụ  | 18.816.300.000    | -               | 2.863.303.808     | -               |
| <b>Công ty TNHH Điện Cơ Teco (Việt Nam)</b>                                      |                   |                 |                   |                 |
| Mua nguyên vật liệu  | 94.290.000        | 56.040.000      | 30.800.000        | 18.095.000      |
| Bán thành phẩm   | 10.575.694.554    | 13.073.130.726  | 808.969.007       | 2.084.399.819   |
| <b>Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) –<br/>Chi nhánh Hải Dương</b> |                   |                 |                   |                 |
| Bán thành phẩm   | 9.372.383.405     | 10.554.069.361  | -                 | 1.778.416.503   |
| <b>Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd.</b>  |                   |                 |                   |                 |
| Cổ tức đã chia (**)  | 43.462.654.440    | 66.298.964.400  | -                 | -               |

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya (Việt Nam) – Trụ sở chính Đồng Nai**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Giá trị giao dịch |               | Số dư tại ngày    |                 |
|---|-------------------|---------------|-------------------|-----------------|
|   | 2019<br>VND       | 2018<br>VND   | 31/12/2019<br>VND | 1/1/2019<br>VND |
| <b>Ban quản lý chủ chốt</b>                               |                   |               |                   |                 |
| Thù lao cho thành viên Ban Tổng Giám đốc                  | 1.164.664.300     | 1.030.999.900 | 76.962.100        | 282.624.100     |
| Thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 1.611.107.221     | 1.821.409.694 | -                 | -               |
| Cổ tức được chia cho thành viên Hội đồng Quản trị         | 576.600.510       | 485.805.600   | -                 | -               |
| Phí bảo lãnh trả cho Ông Shen Shang Pang – Chủ tịch       | 471.392.046       | 222.237.900   | 203.614.725       | 108.721.405     |

(\*) Theo các thỏa thuận về bản quyền sử dụng nhãn hiệu và giấy chứng nhận UL giữa Trụ sở chính và Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. (công ty mẹ cấp cao nhất), Trụ sở chính có quyền sử dụng nhãn hiệu và giấy chứng nhận UL của 13 sản phẩm thuộc sở hữu của Taya Taiwan Electric Wire & Cable Co., Ltd. Cũng theo các thỏa thuận này, Trụ sở chính sẽ trả phí bản quyền bằng 0,1% trên doanh thu thuần và phí sử dụng giấy chứng nhận UL bằng 0,1% trên doanh thu thực sự phát sinh từ các sản phẩm này.

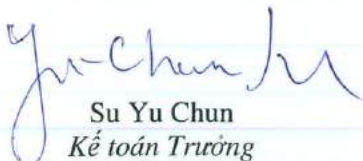
(\*\*) Đây là toàn bộ cổ tức chia cho Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd., công ty mẹ, trong đó 32,11% được trả bằng lợi nhuận chưa phân phối của Chi nhánh (2018: 32,93%) (Thuyết minh 18).

## 28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020

Người lập:

  
 Su Yu Chun  
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:  
  
  
 Wang Ting Shu  
 Tổng Giám đốc

